

BÁO CÁO
Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách nhà nước quý III năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Mường Pồn về việc phân bổ kinh phí tạm cấp cho các đơn vị xã Mường Pồn năm 2025

Căn cứ quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 8 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Mường Pồn về việc phân bổ kinh phí tạm (cấp đợt 2) cho các đơn vị xã Mường Pồn năm 2025

Trường Mầm Non Số 2 Mường Mươn báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2025 như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý III năm 2025:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước quý III năm 2025 theo biểu số 3 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức công khai: Công khai trên địa chỉ:

<https://Mamnonso2muongmuon@gmail.com>

3. Thời điểm công khai: Ngày 04/10/2025

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2025:

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị: Trường Mầm non Số 2 Mường Mươn
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Mường Mươn, ngày 06 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý III năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.093	1.335		

I	Nguồn ngân sách trong nước	2.093	1.335	
I	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.093	1.335	

MISA Mimosa Online

1

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.553		65%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		539,5		168%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

MISA Mimosa Online

2

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				

7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 06 tháng 7 năm 2025

PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Lan Hương

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Mường Mươn
Chương: 822

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	353.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	353.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Mường Mươn
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư
số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm
2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 120/QĐ- UBND ngày 27/8/2025 của UBND)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	665.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	665.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên CCTL	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Mường Mươn
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư
số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm
2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 259/QĐ- UBND ngày 29/9/2025 của UBND)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	.
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	727.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	535.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	192.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Số: 41/QĐ- UBND

Mường Pôn, ngày 17 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí tạm cấp cho các đơn vị xã Mường Pôn năm 2025.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MUỜNG PỒN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh tạm cấp kinh phí cho các xã, phường mới thành lập, năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 09-TB/ĐU ngày 08/7/2025 của Ban thường vụ Đảng ủy về việc Phân bổ kinh phí tạm cấp cho các đơn vị năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết Số: 09/NQ-TT.HĐND ngày 17/7/2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân xã, về việc Phân bổ kinh phí tạm cấp cho các đơn vị năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phân bổ tạm cấp dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, cho các đơn vị xã Mường Pôn, năm 2025, với tổng số tiền: 9.000.000.000 đồng, (Chín tỷ đồng chẵn). (Có biểu chi tiết kèm theo)

Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh tại Quyết định số 1346/QĐ-UBND, ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Điện Biên: 9.000.000.000 đồng.

Điều 2: Căn cứ Quyết định này, các đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán nguồn kinh phí được giao bổ sung theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Giao dịch số 1, Kho bạc Nhà nước Khu vực X, Trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy xã (b/c);
- TT HĐND xã (b/c);
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Lương

BIỂU PHÂN BỐ TẠM CẤP KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Mường Pồn)

ĐVT: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã QHNS	Mã ngành Chương	Mã ngành KT	Mã nguồn Kinh phí	Cộng giao	Ghi chú
I	Chi lương, phụ cấp và các HD khác					8.000.000.000	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	1143815	819			630.000.000	
1.1	Chi lương, Phụ cấp, các hoạt động khác			351	13	530.000.000	
1.2	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ xã			351	12	100.000.000	
2	Văn phòng HĐND - UBND xã Mường Pồn, Cán bộ không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn bản	1143814	830	341	13	518.200.000	
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	1143809	820	361	13	338.000.000	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	1143813	832			879.000.000	
4.1	Chi lương, Phụ cấp, các hoạt động khác			341	13	115.200.000	
4.2	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác			398	12	735.000.000	
4.3	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội			374	13	28.800.000	
5	Phòng Kinh tế	1143812	831	341	13	148.400.000	
6	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1143811	821	161	13	75.600.000	
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	1143810	833	341	13	70.800.000	
8	Trường Mầm Non Số 1 Mường Mươn	1085786	822	071	13	451.000.000	
9	Trường Mầm Non Số 2 Mường Mươn	1121810	822	071	13	353.000.000	
10	Trường Mầm Non Số 2 Xã Mường Pồn	1115199	822	071	13	214.000.000	
11	Trường MN Xã Mường Pồn	1096031	822	071	13	420.000.000	
12	Trường PTDTBT TH Xã Mường Pồn	1095990	822	072	13	640.000.000	
13	Trường PTDTBT Tiểu Học Số 2 Mường Mươn	1098660	822	072	13	642.000.000	
14	Trường Tiểu Học Số 2 Xã Mường Pồn	1099345	822	072	13	398.000.000	
15	Trường TH Số 1 Mường Mươn	1085767	822	072	13	667.000.000	
16	Trường THCS Xã Mường Pồn	1095957	822	073	13	873.000.000	
17	Trường THCS Mường Mươn	1085750	822	073	13	682.000.000	
II	Kinh phí hỗ trợ chia tách sáp nhập					1.000.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ chia tách sáp nhập					1.000.000.000	
	Văn phòng Đảng ủy xã	1143815	819	351	12	1.000.000.000	
	Tổng cộng					9.000.000.000	

Số: 120/QĐ-UBND

Mường Pồn, ngày 27 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ dự toán kinh phí tạm cấp (đợt 2)
cho các đơn vị xã Mường Pồn năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG PỒN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Thông báo số 2504/TB-STC ngày 25/8/2025 của sở Tài chính về việc tạm cấp kinh phí chi ngân sách địa phương cho các xã, phường mới thành lập (đợt 2), năm 2025;

Thực hiện Thông báo số 31-TB/ĐU, ngày 27/08/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy về chủ trương phân bổ kinh phí tạm cấp cho các đơn vị năm 2025 (đợt 2);

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phân bổ dự toán kinh phí tạm cấp (đợt 2) ngân sách địa phương cho các cơ quan, đơn vị xã Mường Pồn, năm 2025, với tổng số tiền: 16.000 triệu đồng, (Mười sáu tỷ đồng chẵn), có biểu chi tiết kèm theo.

Nguồn kinh phí tại Thông báo số 2504/TB-STC ngày 25/8/2025 của sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

Điều 2: Căn cứ Quyết định này, các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán nguồn kinh phí được giao theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy xã (b/c);
- TT HĐND xã (b/c);
- Phòng Giao dịch số 1 KBNN Khu vực X;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lương

BIỂU PHÂN BỐ TẠM CẤP KINH PHÍ (ĐỢT 2) CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 120/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Mường Pồn)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành KT	Mã nguồn Kinh phí	Cộng giao
	TỔNG CỘNG					16.000
1	Văn phòng Đảng ủy xã	1143815	819			1.448
	Trong đó:					
	- Chi quản lý hành chính			351	13	1.028
	- Đại hội Đảng bộ xã			351	12	420
2	Văn phòng HĐND - UBND xã	1143814	830			1.361
	Trong đó:					
	- Chi quản lý hành chính			341	13	1.121
	- Hỗ trợ di chuyển tài sản			341	12	100
	- Ban chỉ Huy quân sự xã (Lương phụ cấp và các hoạt động khác)		830	011	13	140
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	1143809	820	361	13	979
	Trong đó:					
	- Chi quản lý hành chính			361	13	779
	- Chi tổ chức đại hội Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN xã và các đoàn thể (lần 1)			361	13	130
	- Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 8 Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (mã CTMTQG 10518)			372	12	70
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	1143813	832			1.058
	Trong đó:					
	- Chi quản lý hành chính			341	13	410
	- Trợ giúp thường xuyên các đối tượng BTXH theo nghị định 20/2021/NĐ-CP			398	12	400
	- Hưu xã và trợ cấp BHYT			374	12	58
	- Chi hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn năm 2025			338	12	60
	- Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Dự án 6 bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CTMTQG 10516)			341	12	65
	- Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (đảm bảo xã hội) Tiểu DA2 giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (mã CTMT 10519)			341	12	65
5	Phòng Kinh tế	1143812	831			1.353
	Trong đó:					
	- Chi quản lý hành chính			341	13	435

STT	Tên đơn vị	Mã QIINS	Mã Chương	Mã ngành KT	Mã nguồn Kinh phí	Cộng giao
	- Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt (Mã CTMT 10511)			338	12	600
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (mã CTMT 10472)			281	12	288
	- Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát, nhà ở cho người có công với cách mạng			338	12	30
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1143811	821	161	13	221
7	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1143810	833	341	13	208
8	Trường Mầm Non Số 1 Mường Mươn	1085786	822	071	13	813
9	Trường Mầm Non Số 2 Mường Mươn	1121810	822	071	13	665
10	Trường Mầm Non Số 2 Mường Pồn	1115199	822	071	13	458
11	Trường MN số 1 Mường Pồn	1096031	822	071	13	764
12	Trường PTDTBT TH Mường Pồn	1095990	822	072	13	1.098
13	Trường PTDTBT Tiểu Học Số 2 Mường Mươn	1098660	822	072	13	1.098
14	Trường Tiểu Học Số 2 Mường Pồn	1099345	822	072	13	734
15	Trường TH Số 1 Mường Mươn	1085767	822	072	13	1.137
16	Trường THCS Mường Pồn	1095957	822	073	13	1.445
17	Trường PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	822	073	13	1.160

Số: 259/QĐ-UBND

Mường Pồn, ngày 29 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ kinh phí tạm cấp (đợt 3)
cho các đơn vị xã Mường Pồn năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG PỒN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Thực hiện Thông báo số 3018/TB-STC ngày 22/9/2025 của Sở Tài chính về việc tạm cấp kinh phí chi ngân sách địa phương cho các xã, phường mới thành lập (đợt 3), năm 2025;

Thực hiện Thông báo số 48-TB/ĐU ngày 29/9/2025 của Ban thường vụ Đảng ủy về chủ trương phân bổ kinh phí tạm cấp cho các đơn vị năm 2025 (đợt 3);

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ dự toán tạm cấp (đợt 3) ngân sách địa phương, cho các cơ quan, đơn vị xã Mường Pồn, năm 2025, với tổng số tiền: 13.500 triệu đồng (*Mười ba tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn*) (Có biểu chi tiết kèm theo).

Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh tại Thông báo số 3018/TB-STC ngày 22/9/2025 của Sở Tài chính 13.500 triệu đồng.

Điều 2: Căn cứ Quyết định này, các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán nguồn kinh phí được giao bổ sung theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy xã (b/c);
- TT HĐND xã (b/c);
- Phòng GD số 1, KBNN Khu vực X;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lương

BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ TẠM CẤP (ĐỢT 3) CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 259/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Mường Pồn)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Nguồn Kinh phí	Tổng giao
	TỔNG CỘNG					13.500.000.000
1	Văn phòng Đảng ủy xã	1143815	819			498.000.000
	Trong đó:					
1.1	- Đại hội Đảng bộ xã (TT dứt điểm)			351	12	115.800.000
1.2	- Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể			351	13	382.200.000
2	Văn phòng HĐND - UBND xã					454.000.000
	Trong đó:	1143814	830	341		
2.2	- Chi quản lý hành chính			341	13	196.100.000
2.3	- Chi an ninh (PC tổ ANTO)			041	13	207.900.000
2.4	- Hoạt động BCHQS			011	13	50.000.000
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	1143809	820			350.000.000
	Trong đó:					
3.1	- Chi đại hội Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, ĐH Hội liên hiệp thanh niên			361	12	250.000.000
3.2	- Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể			361	13	100.000.000
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	1143813	832			391.000.000
	Trong đó:					-
4.1	Chi trợ giúp thường xuyên các đối tượng BTXH			398	12	260.000.000
4.2	Chi quản lý hành chính			341	13	60.000.000
4.3	Chi các hoạt động về trẻ em và tết trung thu			398	12	47.000.000
4.4	Chi tổ chức đại hội thi đua yêu nước xã Mường Pồn lần thứ I			341	12	24.000.000
5	Phòng Kinh tế	1143812	831			1.084.000.000
	Trong đó:					
5.1	- Chi quản lý hành chính			341	13	60.000.000

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Nguồn Kinh phí	Tổng giao
5.2	- Hỗ trợ công tác làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu đất đai			341	13	30.000.000
5.3	- Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Pồn đến năm 2050			332	12	100.000.000
5.4	- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất xã Mường Pồn giai đoạn 2025-2030			332	12	100.000.000
5.5	- Sự nghiệp môi trường (thu gom rác thải 6 tháng xã Mường Pồn cũ)			261	12	250.000.000
5.6	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (mã CTMTQG 10472)			281	12	544.000.000
6	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1143811	821	161	13	50.000.000
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	1143810	833	341	13	50.000.000
8	Trường MN số 1 Mường Pồn	1096031	822			827.000.000
	Trong đó:					
8.1	Chi hoạt động			071	13	618.000.000
8.2	Chi chính sách giáo dục			071	12	209.000.000
-	Chế độ nghị định NĐ 66/2025 NĐ-CP ngày 12/3/2025				12	91.000.000
-	Nghị định 238/2025/NĐ-CP				12	44.000.000
-	Nghị định 105/2020/NĐ-CP				12	74.000.000
9	Trường Mầm Non Số 2 Mường Pồn	1115199	822			544.000.000
	Trong đó:					
9.1	Chi hoạt động			071	13	452.000.000
9.2	Chi chính sách giáo dục			071	12	92.000.000
-	Chế độ nghị định NĐ 66/2025 NĐ-CP ngày 12/3/2025				12	38.000.000
-	Nghị định 238/2025/NĐ-CP				12	28.000.000
-	Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP				12	2.000.000
-	Nghị định 105/2020/NĐ-CP				12	24.000.000

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Nguồn Kinh phí	Tổng giao
10	Trường Mầm Non Số 1 Mường Mươn	1085786	822			904.000.000
	Trong đó:					
10.1	Chi hoạt động			071	13	678.000.000
10.2	Chi chính sách giáo dục			071	12	226.000.000
-	Chế độ nghị định NĐ 66/2025 NĐ-CP ngày 12/3/2025				12	117.000.000
-	Nghị định 238/2025/NĐ-CP				12	55.000.000
-	Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP				12	2.000.000
-	Nghị định 105/2020/NĐ-CP				12	52.000.000
11	Trường Mầm Non Số 2 Mường Mươn	1121810	822			727.000.000
	Trong đó:					
11.1	Chi hoạt động			071	13	535.000.000
11.2	Chi chính sách giáo dục			071	12	192.000.000
-	Chế độ nghị định NĐ 66/2025 NĐ-CP ngày 12/3/2025				12	105.000.000
-	Nghị định 238/2025/NĐ-CP				12	43.000.000
-	Nghị định 105/2020/NĐ-CP				12	44.000.000
12	Trường PTDTBT TH Mường Pồn	1095990	822			1.268.000.000
	Trong đó:					
12.1	Chi hoạt động			072	13	892.000.000
12.2	Chi chính sách giáo dục			072	12	376.000.000
-	Chế độ nghị định NĐ 66/2025 NĐ-CP ngày 12/3/2025				12	315.000.000
-	Nghị định 238/2025/NĐ-CP				12	57.000.000
-	Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP				12	4.000.000
13	Trường Tiểu Học Số 2 Mường Pồn	1099345	822			814.000.000
	Trong đó:					
13.1	Chi hoạt động			072	13	589.000.000

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Nguồn Kinh phí	Tổng giao *
13.2	Chi chính sách giáo dục			072	12	225.000.000
-	Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025				12	163.000.000
-	Nghị định 238/2025/ND-CP				12	54.000.000
-	Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP				12	8.000.000
14	Trường TH Số 1 Mường Mươn	1085767	822			1.191.000.000
	Trong đó:					
14.1	Chi hoạt động			072	13	925.000.000
14.2	Chi chính sách ASXH			072	12	266.000.000
-	Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025				12	222.000.000
-	Nghị định 238/2025/ND-CP				12	36.000.000
-	Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP				12	8.000.000
15	Trường PTDTBT Tiểu Học Số 2 Mường Mươn	1098660	822			1.165.000.000
	Trong đó:					
15.1	Chi hoạt động			072	13	893.000.000
15.2	Chi chính sách giáo dục			072	12	272.000.000
-	Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025				12	228.000.000
-	Nghị định 238/2025/ND-CP				12	42.000.000
-	Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP				12	2.000.000
16	Trường THCS Mường Pồn	1095957	822			1.775.000.000
	Trong đó:					
16.1	Chi hoạt động			073	13	1.182.000.000
16.2	Chi chính sách giáo dục			073	12	593.000.000
-	Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025				12	468.000.000
-	Nghị định 238/2025/ND-CP				12	121.000.000
-	Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP				12	4.000.000

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Nguồn Kinh phí	Tổng giao
17	Trường PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	822			1.408.000.000
	<i>Trong đó:</i>					
17.1	<i>Chi hoạt động</i>			073	13	948.000.000
17.2	<i>Chi chính sách giáo dục</i>			073	12	460.000.000
-	<i>Chế độ nghị định ND 66/2025 ND-CP ngày 12/3/2025</i>				12	352.000.000
-	<i>Nghị định 238/2025/ND-CP</i>				12	102.000.000
-	<i>Tiền HT học sinh khuyết tật TT42/CP</i>				12	6.000.000
-	<i>Nghị định 105/2020/ND-CP</i>					

Y. DIỄN